

ƯỚC LƯỢNG ĐƯỜNG CẦU MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA DU KHÁCH TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH GIÁ VÉ VÀO CỬA VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

Nguyễn Văn Hợp

Trường Đại học Lâm nghiệp

hopfuv@yahoo.com

PGS.TS. Nguyễn Đình Hòa

Kiểm toán Nhà nước

Vườn Quốc Gia (VQG) là nguồn tài nguyên kép cho việc bảo tồn sự đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái, tuy nhiên trong thời gian qua việc khai thác chưa thực sự hiệu quả. Bài viết sử dụng phương pháp ước lượng đường cầu mức sẵn lòng chi trả của du khách để xác định một mức giá vé vào cửa VQG hợp lý nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái, tạo nguồn thu cho VQG.

Từ khóa: Ước lượng đường cầu, mức sẵn lòng chi trả, xác định giá vé

1. Đặt vấn đề:

Vườn Quốc Gia là nguồn tài nguyên kép cho việc bảo tồn sự đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái. Việc khai thác du lịch sinh thái tại các VQG một cách hợp lý để đảm bảo bảo tồn hệ sinh thái những vẫn đảm bảo nguồn tài chính cho các VQG thì việc quy hoạch tuyến điểm, xác định giá vé tham quan... phải được quan tâm hàng đầu. Trong việc xác định giá vé vào cửa hợp lý, đảm bảo tăng nguồn thu tài chính cho các VQG nhưng vẫn phù hợp với sự mong muốn đóng góp của du khách thì có thể dùng phương pháp ước lượng đường cầu về sự sẵn lòng chi trả của du khách để xác định.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Giới thiệu tiềm năng du lịch sinh thái của VQG Cúc Phương,

- Kết quả kinh doanh du lịch tại VQG Cúc Phương những năm qua;

- Ước lượng đường cầu về mức sẵn lòng chi trả của du khách đến VQG Cúc Phương;

- Đề xuất mức giá vào cửa hợp lý cho VQG Cúc Phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu trong bài viết được thu thập bằng nguồn thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo, tài liệu có liên quan đã được công bố về tiềm năng du lịch và kết quả kinh doanh du lịch tại VQG Cúc Phương. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp khách du lịch đến VQG Cúc Phương trong giai đoạn 2011 - 4/2012.

- Phương pháp xử lý thông tin: Số liệu trình bày trong bài viết được xử lý bằng phần mềm SPSS,

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát tiềm năng du lịch VQG Cúc Phương

3.1.1. Tiềm năng về du lịch tự nhiên

Hệ thực vật rừng

Vườn quốc gia Cúc Phương có tới 20.473ha rừng trong tổng số diện tích 22.200ha (chiếm 92,2%). Thảm thực vật ở đây là rừng mưa nhiệt đới thường xanh, Cúc Phương là nơi rất đa dạng về cấu trúc tổ thành loài trong hệ thực vật, với diện tích chỉ bằng 0,07% cả nước, nhưng lại có số họ thực vật chiếm tới 57,93%, số chi 36,09% và số loài chiếm 17,27% trong tổng số họ, chi và loài của cả nước. Cúc Phương là nơi hội tụ của nhiều luồng thực vật di cư cùng sống với nhiều loài bản địa.

Đại diện cho thành phần bản địa là các loài trong họ Long não (*Lauraceae*), Ngọc lan (*Magnoliaceae*) và họ Xoan (*Meliaceae*).

Đại diện cho luồng di cư từ phương Nam ẩm là các loài trong họ Dầu (*Dipterocarpaceae*).

Đại diện cho luồng thực vật có nguồn gốc từ phương Bắc là các loài trong họ Giẻ (*Fagaceae*).

Cúc Phương còn diện tích rừng nguyên sinh đáng kể, chủ yếu tập trung trên vùng núi đá vôi và ở các thung lũng trung tâm Vườn. Đặc biệt là trên diện tích rất nhỏ của Cúc Phương đã có 1.983 loài thực vật có mạch, (Danh lục thực vật Cúc Phương năm 1997). Chính vị trí đặc biệt đã tạo ra kết cấu tổ thành loài của rừng Cúc Phương rất phong phú.

Đặc biệt Cúc Phương có nhiều loài đặc hữu quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam. Cấu trúc rừng mưa nhiệt đới, do vậy rừng Cúc Phương là rừng nhiều tầng, có nhiều cây gỗ lớn, có hoa quả trên thân... đây là những yếu tố kỳ thú đối với khách du lịch. Sự phong phú hấp dẫn của thế giới thực vật của Cúc Phương còn thể hiện ở sự đa dạng của các loài cây dây leo thân gỗ, hiện tượng cây phụ sinh, các loài đa bớp cổ... Nguồn tài nguyên thực vật đa dạng và phong phú này không chỉ có giá trị về mặt khoa học, mà còn thu hút khách du lịch với sự ngưỡng mộ và trân trọng.

Hệ động vật rừng

Khu hệ động vật Cúc Phương cũng rất phong phú, theo số liệu điều tra mới nhất, Cúc Phương có 89 loài thú, 307 loài chim, 110 loài bò sát và lưỡng cư, 65 loài cá và gần 2000 loài côn trùng. Trong các loài thú ở Cúc Phương, nhiều loại đã được xếp vào loại quý hiếm như Báo gấm, Báo lửa, Gấu ngựa và nhiều loài đặc hữu như sóc bụng đỏ. Cúc Phương có loài Linh trưởng rất đẹp, ngoài Việt Nam chúng không còn tồn tại nơi nào khác. Đó là loài Voọc mông trắng, chim gõ kiếm đầu đỏ, chim phượng hoàng đất. Chính vì vậy Cúc Phương được chọn là một trong những điểm xem chim lý tưởng cho các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Về côn trùng ở Cúc Phương đã ghi nhận 1800 loài thuộc 200 họ. Nhiều loài là và có giá trị khoa học cao như bọ que, đặc biệt là khu hệ bướm với muôn màu sắc.

3.1.2 Tiềm năng về du lịch nhân văn

Về dân cư

Sau nhiều năm xây dựng và phát triển, VQG Cúc Phương đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, rừng được bảo vệ và phát triển. Cúc Phương được ví như “Một ốc đảo xanh” nằm giữa “biển người”. Trải dài trên địa phận 15 xã thuộc 4 huyện của 3 tỉnh, với số dân khoảng gần 80.000 người chủ yếu là dân tộc Mường, mật độ bình quân là 138 người / km². Người Mường chủ yếu phân bố ở các bản vùng núi thuộc các xã Yên Nghiệp, Ân Nghĩa, Tân Mỹ, Thành Yên, Cúc Phương, Thạch Lâm. Dân tộc Mường thường sống tập trung thành những bản nhỏ từ 20 - 40 hộ ở các thung lũng có nguồn nước ổn định. Người Kinh sống ở làng bản gần đường giao thông và thị trấn.

Các yếu tố về văn hoá, lịch sử

Cư dân lâu đời ở đây là người dân tộc Mường có nét văn hoá - xã hội riêng biệt, đặc thù. Người Mường sinh sống trong các ngôi nhà sàn bên sườn đồi thành những Bản, họ đã cư trú ở đây 300 năm, sản xuất nông nghiệp là nghề chính, có thêm nghề dệt vải thổ cẩm, chủ yếu để dùng trong gia đình, nghề nuôi ong lấy mật. Công cụ sản xuất truyền thống của họ mang nặng tính bản sắc như con nước, cối giã gạo bằng sức nước, máng dẫn nước bằng ống bương, những khung cửi dệt vải thủ công, rìu nỏ làm bằng gỗ... Thêm vào đó là các trang phục độc đáo, nếp sống sinh hoạt đặc trưng bởi nhiều thế hệ sống chung trong một ngôi nhà, phong tục uống rượu cần, lễ hội Cồng chiêng, tục chơi xuân ném còn. Họ sống thật thà, gần bó, thương yêu lẫn nhau và rất hiếu khách.

Về yếu tố lịch sử: Di khảo cổ góp phần làm tăng thêm tính hấp dẫn du lịch ở Cúc Phương. Các dấu vết di chỉ khảo cổ đã được tìm thấy tại một vài hang động như động Người Xưa, hang Con Moong:

Động Người Xưa: Năm 1966 Viện khảo cổ Việt nam phối hợp với VQG Cúc Phương, được sự giúp đỡ của các chuyên gia Đức, đã tiến hành khai quật hang động này. Ngành khảo cổ đã thu được các loại rìu đá, mũi nhọn xương, dao cắt bằng đá, vỏ ốc và nhiều xương thú, răng thú, đặc biệt đã phát hiện được 3 ngôi mộ cổ với các bộ xương người đã hoá thạch còn khá nguyên vẹn. Bằng phương pháp các

bon phóng xạ 14 các nhà khoa học đã xác định những bộ xương này cách ngày nay khoảng 7.500 năm. Thi hài người chết được chôn trong tư thế nằm co, xung quanh kê đá học, đáy lót đá dăm và xung quanh rắc thổ hoàng. Đây là lối cấu trúc mộ cổ lần đầu tiên phát hiện được trong các di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình, gợi lại những ý niệm sơ khai về tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy. Động Người xưa nằm trên trục vào trung tâm Bồng, đã được xây dựng cầu dẫn và bậc thang đi lên giữa khu rừng nguyên sinh càng làm tăng sức hấp dẫn đối với du khách.

Động Con Moong: đã phát hiện vào năm 1976. Kết quả khai quật di chỉ ở Con Moong cho thấy rõ hơn khung niên đại phát triển văn hóa thời đại đồ đá Việt Nam và Đông Nam Á.

Ngoài ra, còn có các động khác như động Phò Mã Giáng, động Trăng Khuyết, động Thủy Tiên.

Các di chỉ này đã trở thành những vật chứng có giá trị khoa học, đồng thời cũng là yếu tố thu hút sự quan tâm, tò mò của khách tham quan.

2. Kết quả hoạt động du lịch tại VQG Cúc Phương những năm qua

2.1. Số lượng và cơ cấu khách du lịch

- Cơ cấu khách du lịch: Khách du lịch đến VQG Cúc Phương khá đa dạng bao gồm khách quốc tế và khách nội địa, Tuy nhiên lượng khách quốc tế vẫn chiếm tỷ lệ không cao trong cơ cấu khách đến VQG. Trung bình từ năm 1994 đến năm 2010 đã có 56.683 lượt khách đến vườn, nhưng số lượng khách quốc tế chỉ chiếm

8,4%.

2.2. Kết quả sản kinh doanh du lịch những năm qua

Bảng cơ cấu doanh thu từ hoạt động du lịch tại VQG Cúc Phương cho thấy, doanh thu từ việc bán vé vào cửa chiếm tỷ lệ cao nhất lên tới 44%; Doanh thu từ các dịch vụ chỉ chiếm có 10% điều này cũng cho thấy, vì khách đến VQG chủ yếu là đi trong ngày, ít dùng các dịch vụ tại vườn.

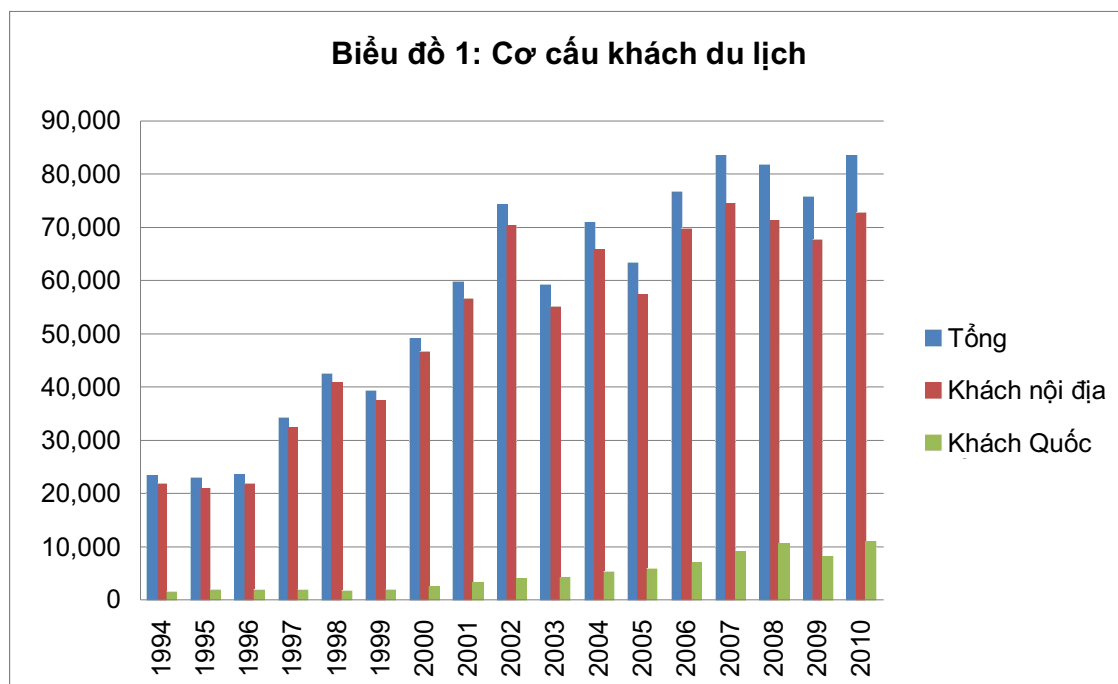
Cơ cấu này cho thấy chính sách vé vào cửa xác định phù hợp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động du lịch sinh thái tại đây.

Bảng 1: Số lượt khách đến VQG Cúc Phương

DVT: Lượt khách

Năm	Số lượng khách		
	Tổng	Khách nội địa	Khách Quốc tế
1994	23.267	21.795	1.472
1995	22.856	20.971	1.885
1996	23.548	21.739	1.809
1997	34.186	32.418	1.768
1998	42.537	40.862	1.675
1999	39.245	37.395	1.850
2000	49.159	46.694	2.465
2001	59.850	56.534	3.316
2002	74.268	70.334	3.934
2003	59.229	55.002	4.227
2004	70.899	65.770	5.129
2005	63.258	57.466	5.792
2006	76.739	69.763	6.976
2007	83.418	74.408	9.010
2008	81.775	71.224	10.551
2009	75.776	67.708	8.068
2010	83.600	72.772	10.828
Bình quân	56.683	51.933	4.750
Min	22.443	20.971	1.472
Max	84.959	74.408	10.551

Nguồn: TTDLST & GDMT – VQG Cúc Phương



Nguồn: TTDLST & GDMT – VQG Cúc Phương

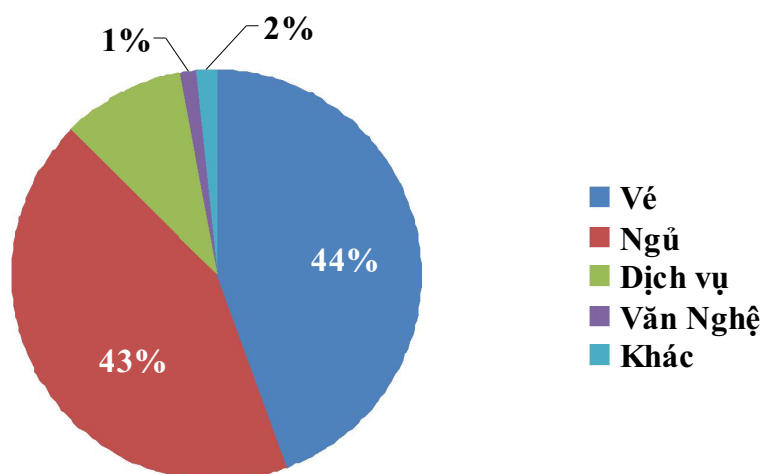
Bảng 2: Cơ cấu doanh thu từ hoạt động du lịch

DVT: Đồng

Năm	Vé	Ngủ	Dịch vụ	Văn Nghệ	Khác	Tổng
2006	1.199.728.000	904.809.200	231.481.775	0	53.764.100	2.389.783.075
2007	1.328.257.000	1.027.914.000	265.400.000	0	69.815.716	2.691.386.716
2008	1.389.296.000	1.345.464.730	297.500.000	40.558.000	48.024.700	3.120.843.430
2009	1.408.000.000	1.431.174.657	263.000.000	50.016.000	83.059.483	3.235.250.140
2010	1.423.000.000	1.843.016.053	289.300.000	60.010.000	109.419.550	3.724.745.603
2011	1.367.500.000	2.047.890.000	318.000.000	94.995.000	164.796.000	3.993.181.000

Nguồn: TTDLST & GDMT – VQG Cúc Phương

Biểu đồ 2: Cơ cấu doanh thu hoạt động du lịch tại VQG Cúc Phương



Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả

3. Ước lượng đường cầu về sự sẵn lòng chi trả của du khách

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

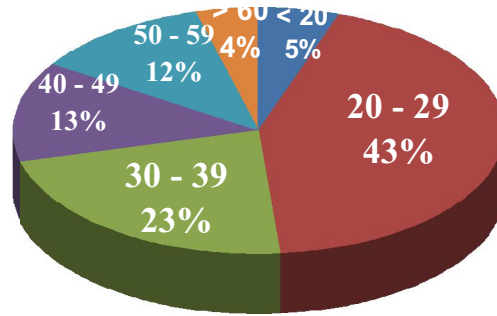
Đặc điểm kinh tế xã hội của du khách tham gia phỏng vấn

Trong số 210 phiếu điều tra thì có 119 du khách là nam và 91 du khách là nữ. Phần lớn du khách đến Cúc Phương để tham quan du lịch, còn lại là đi nghiên cứu khoa học, một số khác thì đi theo tour du lịch đến Ninh Bình, mục đích chính là đi tham quan ở những điểm du lịch khác, không

Bảng 3: Đặc điểm về giới tính và độ tuổi của du khách

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	119	56,40
Nữ	91	43,60
Tổng	210	100
Độ tuổi		
< 20	11	5.24
20 - 29	91	43.33
30 - 39	47	22.38
40 - 49	28	13.33
50 - 59	24	11.43
> 60	9	4.29
Tổng	210	100

Biểu đồ 3. Cơ cấu độ tuổi của du khách



Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả

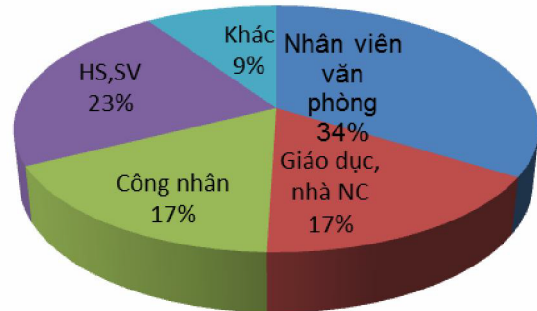
có ý định đến thăm quan Cúc Phương. Chiếm số đông là các bạn sinh viên đi theo đoàn do trường hoặc lớp tổ chức. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn đặc điểm

kinh tế xã hội của du khách nội địa qua bảng 3.

Đặc điểm tham quan du lịch của du khách

Bảng 4: Đặc điểm nghề nghiệp và thu nhập của du khách

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp		
Nhân viên văn phòng	71	33.81
Giáo dục, nhà nghiên cứu	35	16.67
Công nhân	36	17.14
Học sinh, sinh viên	48	22.86
Khác	20	9.52
Tổng	210	100
Mức thu nhập (VNĐ/người/tháng)		
< 1.000.000	9	4.29
1.000.000- < 2.000.000	35	16.67
2.000.000 – < 3.000.000	48	22.86
3.000.000 – < 4.000.000	42	20.00
4.000.000 – < 5.000.000	34	16.19
> 5.000.000	41	19.52
Tổng	210	100

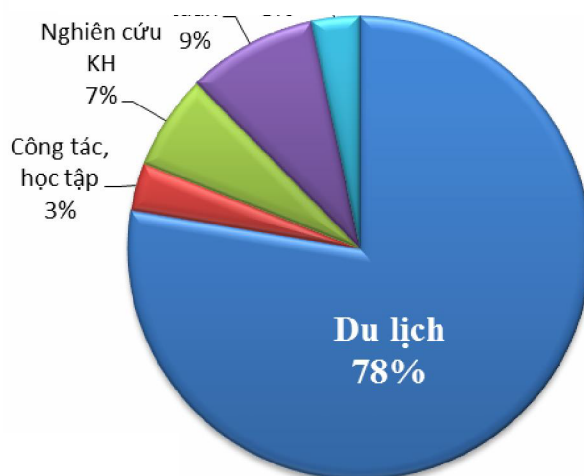


Biểu đồ 04:
Cơ cấu nghề nghiệp của du khách

Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả

Bảng 5. Mục đích đi du lịch của du khách

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Du lịch	163	77,62
Công tác, học tập	7	3,33
Nghiên cứu khoa học	14	6,67
Nghỉ cuối tuần	19	9,05
Khác	7	3,33
Tổng	210	100



Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả

Phần lớn du khách tới VQG là đi theo nhóm từ 10 người trở lên. Trong bảng hỏi, số liệu về thông tin này như sau:

Như chúng ta đã biết, đến với VQG Cúc Phương, có rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí mà du khách có thể tham gia: leo núi, xem chim, tham quan một số hang động, đi bộ qua các lối mòn... Tuy nhiên, mục đích của du khách khi đến đây không chỉ là đi du lịch mà còn có rất nhiều mục đích khác nữa như nghiên cứu khoa học, học tập,... Theo các số liệu điều tra được thì phần lớn du khách tới Cúc Phương để đi tham quan du lịch. Bảng 5 cho thấy mục đích của du khách khi đến VQG Cúc Phương

Thời gian lưu trú lại ở VQG thường chỉ là một ngày, rất ít người ở lại qua đêm tại đây. Lý do chính là đa số khách đến Cúc Phương là nhân viên văn phòng, học sinh/ sinh viên những người mà quỹ thời gian cũng như kinh phí không được nhiều. Do đó họ thường chỉ đi tham quan trong một ngày, từ sáng đến chiều. Lượng khách còn lại ở qua đêm thì chiếm tỷ lệ nhỏ, chủ yếu là những người đi thực địa, đi nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về sinh vật,... Một lý do nữa là ở Ninh Bình không chỉ có VQG Cúc Phương là điểm tham quan chính, ngoài Cúc Phương ra còn có những điểm du lịch nổi tiếng khác như Tam Cốc – Bích Động, Nhà thờ đá... Vì thế du khách thường đi tham quan một tour, không thể dành hết thời gian để tham quan Cúc Phương.

3.2. Phân tích chi tiết về mức sẵn lòng chi trả

• Ước lượng đường cầu mức sẵn lòng chi trả

- Gọi p là mức giá vé vào của (giả định), q là lượng du khách, tính bằng tỷ lệ % du khách chấp nhận trả các mức phí vào của tương ứng, mô tả trên đồ thị cho thấy dạng mối quan hệ p, q như hình 1.

Kết hợp dạng đồ thị nói trên và các tài liệu tham khảo, dạng hàm hàm số mũ được chọn làm căn cứ ước lượng hồi quy đường cầu:

$$q = ce^{-kp}$$

Trong đó c và k là các tham số của mô hình (c, k là các số dương), e là cơ số logarit tự nhiên (số Euler).

Biến đổi sang dạng tuyến tính:

$$\ln q = \ln c - kp$$

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất, kết quả ước lượng hàm hồi quy nói trên như sau:

$$\ln q = 3,4612 - 0,0074 \text{ wtp}$$

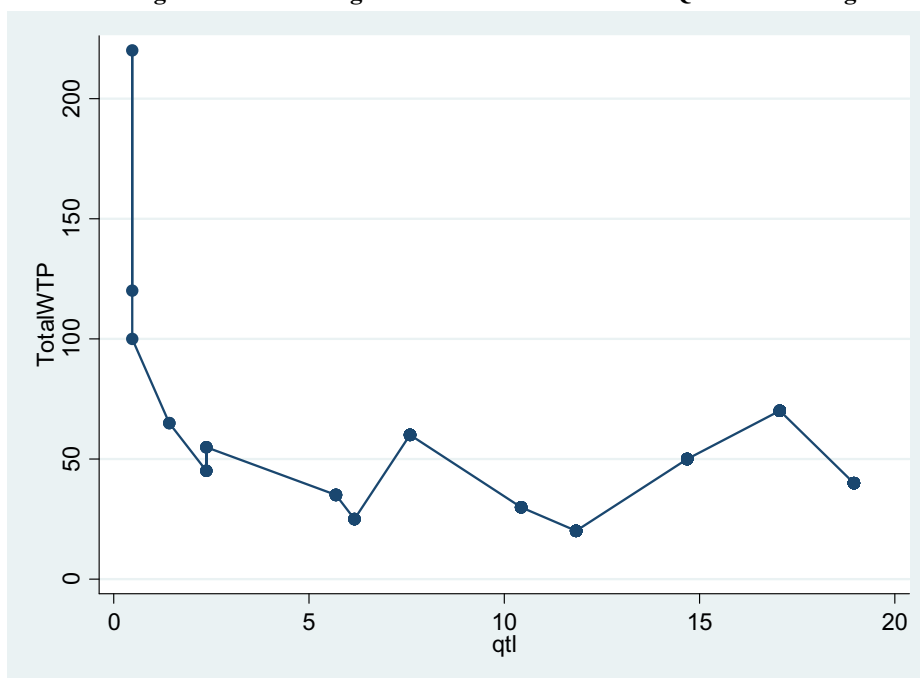
$$(0,1094) \quad (0,0022)$$

$$R^2 = 0,0534$$

(số trong ngoặc đơn là giá trị kiểm định t: Các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê với mức tin cậy 95%).

Với kết quả ước lượng như trên, hệ số co giãn của cầu theo giá ở mức giá hiện tại (20.000 đồng/người) là:

Hình 1: Đường cầu mức sẵn lòng chi trả của du khách đến VQG Cúc Phương



$$E_D = \frac{dq p}{dp q} = p \frac{d \ln q}{dp} = -0,0074 \times 20 = -0,148$$

Như vậy, nếu giá vé tăng lên 1.000 đồng, lượng cầu chỉ giảm 0,148% (đường cầu là rất không co giãn). Kết quả này cho thấy việc tăng giá vé vào cửa không làm ảnh hưởng đáng kể đến lượng du khách đến tham quan và do vậy tăng giá vé sẽ làm tăng doanh thu của vườn. Với mức giá vé vào cửa thấp như hiện nay, kết quả ước lượng nói trên là hoàn toàn dễ hiểu.

Từ kết quả ước lượng đường cầu, có thể suy ra mức giá vào cửa làm tối đa hoá doanh thu (từ vé vào cửa) là mức giá tại đó độ co giãn của cầu theo giá bằng -1. Mức giá tối đa hoá doanh thu sẽ là:

$$P_{\max TR} = \frac{1}{0,0074} = 135 \text{ (nghìn đồng)}$$

Mức giá nói trên chỉ tính riêng doanh thu từ vé vào cửa, nếu giá định mục tiêu của việc định giá vào cửa là tối đa hoá doanh thu của VQG, thì phải tính đến sự giảm sút trong doanh thu từ dịch vụ ăn, ở khi tăng giá vé. Do vậy, mức giá làm tối đa hoá tổng doanh thu từ du khách (bao gồm cả phí vào cửa và thu từ các dịch vụ khác) phải là mức giá nào đó thấp

hơn mức tính toán (135.000 đồng) nói trên.

• Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của du khách:

Để cung cấp bổ sung thông tin cho các phân tích, dự báo khi xác định mức vé vào cửa, định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của du khách với mục đích chủ yếu là khảo sát ảnh hưởng của thu nhập đến mức sẵn lòng chi trả bằng hàm hồi quy đơn giản sau:

$$\ln \Delta WTP = \beta_1 + \beta_2 \text{thunhap} + \beta_3 \text{age} + \beta_4 \text{gender}$$

Trong đó:

- ΔWTP : mức sẵn lòng chi trả thêm vé vào cửa của du khách
- *thunhap*: thu nhập của du khách
- *age*: tuổi của du khách
- *gender*: giới tính (nhận giá trị 0 nếu là nam, nhận giá trị 1 nếu là nữ).

Kết quả ước lượng từ bộ số liệu thu thập du khách đến VQG cho kết quả như sau

Source	SS	df	MS			
Model	7.94278716	3	2.64759572	Number of obs =	181	
Residual	79.5344265	177	.449347042	F(3, 177) =	5.89	
				Prob > F =	0.0007	
				R-squared =	0.0908	
				Adj R-squared =	0.0754	
Total	87.4772136	180	.48598452	Root MSE =	.67033	

lnaddwtp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnthunhap	.4114977	.1238709	3.32	0.001	.1670439	.6559516
age	.0018966	.0048503	0.39	0.696	-.0076752	.0114684
gender	-.0899644	.1016706	-0.88	0.377	-.2906071	.1106782
_cons	2.617254	.1809264	14.47	0.000	2.260203	2.974304

$$\ln \Delta WTP = 2,6172 + 0,4115\text{thunhap} + 0,0019\text{age} - 0,0899\text{gender}$$

(0,1809) (0,1239) (0,0049) (0,1017)
(các giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn)

Như vậy, trong các biến độc lập bao gồm thu nhập, độ tuổi và giới tính chỉ có biến thu nhập có ý nghĩa thống kê (với mức tin cậy 95%). Kết quả ước lượng từ mẫu điều tra cho thấy, trong các điều kiện khác như nhau, nếu thu nhập bình quân của du khách tăng 1%, mức sẵn lòng chi trả vé vào cửa tăng xấp xỉ 0,4115%.

Từ số liệu điều tra cho thấy mức sẵn lòng chi trả thêm của du khách cho vé vào cửa của VQG trung bình là khoảng 26.000 đồng.

4. Đề xuất và kiến nghị

Số liệu kết quả ước lượng đường cầu về mức sẵn

lòng chi trả của du khách đến VQG Cúc Phương và tiềm năng du lịch sinh thái điển hình của VQG Cúc Phương cho thấy việc áp dụng mức giá vé 20.000 đồng/ lần vào thăm VQG Cúc Phương là tương đối thấp hơn với sự mong muốn chi trả của du khách. Do vậy, để tăng nguồn thu tài chính cho VQG mà không làm giảm số lượng du khách đến tham quan thì VQG Cúc Phương có thể áp dụng mức vé vào cửa cao hơn hiện tại, mức giá được đề xuất là từ 46.000 – 50.000 đồng/ lượt.

Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái tại VQG Cúc Phương thì ngoài việc xác định mức giá vé hợp lý thì cần phải xác định sức chứa cho các điểm du lịch, quy hoạch và xây dựng các tour du lịch hợp lý... □

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thế Chinh (chủ biên), 2003. *Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Hoàng Xuân Cơ, 2005. *Giáo trình Kinh tế môi trường*, NXB Giáo dục, Hà nội
3. Trần Thị Thu Hà, Vũ Tấn Phương. *Giá trị kinh tế về cảnh quan của VQG Ba Bể và hồ Thác Bà*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Số 18 (2006), trang 99 – 103.
4. Nguyễn Đình Hoà: *Du lịch sinh thái - thực trạng và giải pháp để phát triển ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển - số 103/2006.
5. Nguyễn Đức Kháng và cộng sự (1993): *Điều tra tổ thành thực vật rừng núi*.
6. Phạm Trung Lương(2001) *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*.
7. Phạm Trung Lương (2002) *Du lịch sinh thái - những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Văn Mạnh và Lê Trung Kiên: *Du lịch dinh thái và kinh doanh sản phẩm du lịch sinh thái tại các VQG và Khu BTTN của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 4/2005.
9. Các Báo cáo kết quả hoạt động của VQG Cúc Phương.